

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2023

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Tổng giám đốc thường trực

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,048,294,323,086	932,147,069,857
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3,937,019,511	188,342,523,814
1 Tiền	111		3,937,019,511	78,342,523,814
2 Các khoản tương đương tiền	112			110,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	70,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			70,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		560,052,265,685	227,469,200,209
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	184,834,799,952	118,105,547,564
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	150,310,450,440	88,866,415,928
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	225,087,859,305	20,678,080,729
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(180,844,012)	(180,844,012)
IV Hàng tồn kho	140		309,348,685,776	276,686,367,179
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	309,431,780,310	276,769,692,083
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(83,094,534)	(83,324,904)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		174,956,352,114	169,648,978,655
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	4,426,053,609	3,396,519,121
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		170,226,747,316	166,086,006,964
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	303,551,189	166,452,570
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,206,879,387,770	1,956,948,681,502
I Các khoản phải thu dài hạn	210		156,854,697,592	19,411,409,918
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	156,854,697,592	19,411,409,918
II Tài sản cố định	220		118,615,982,896	139,468,697,980
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	108,499,532,643	127,855,882,537
- Nguyên giá	222		545,925,871,585	543,687,526,395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(437,426,338,942)	(415,831,643,858)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	119,645,320	254,246,304
- Nguyên giá	225		867,428,568	867,428,568
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(747,783,248)	(613,182,264)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	9,996,804,933	11,358,569,139
- Nguyên giá	228		14,560,550,514	14,560,550,514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,563,745,581)	(3,201,981,375)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11.	1,894,021,622,341	1,766,927,087,429
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,894,021,622,341	1,766,927,087,429
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	22,424,087,188	22,424,087,188
1 Đầu tư vào công ty con	251		22,500,000,000	22,500,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,176,000,000	1,176,000,000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,251,912,812)	(1,251,912,812)
VI Tài sản dài hạn khác	260		14,962,997,753	8,717,398,987
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	14,962,997,753	8,717,398,987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,255,173,710,856	2,889,095,751,359

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2,001,563,210,408	1,631,408,233,682
I Nợ ngắn hạn	310		929,781,421,878	737,076,864,826
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	136,779,927,718	148,722,681,040
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	113,614,695,378	97,550,996,041
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	11,996,124,914	11,287,319,405
4 Phải trả người lao động	314		11,512,424,778	16,086,791,264
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	2,046,258,828	3,446,376,404
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	25,167,917,218	24,173,681,563
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	628,109,514,815	435,254,460,880
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554,558,229	554,558,229
II Nợ dài hạn	330		1,071,781,788,530	894,331,368,856
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,861,620,000	2,771,620,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	1,068,920,168,530	891,559,748,856
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,253,610,500,448	1,257,687,517,677
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1,253,610,500,448	1,257,687,517,677
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,132,999,020,000	1,132,999,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,132,999,020,000	1,132,999,020,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56,374,877,151	60,451,894,380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3,801,943,380	284,525,065
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52,572,933,771	60,167,369,315
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,255,173,710,856	2,889,095,751,359

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận
Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III-2023

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM

QUÝ III

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Năm trước
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	371,878,903,009	272,112,177,917	982,284,562,033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			99,047,619	29,087,571
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		371,878,903,009	272,013,130,298	982,255,474,462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	311,918,754,445	208,637,012,637	800,671,415,025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59,960,148,564	63,376,117,661	181,584,059,437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	224,093,645	701,566,177	5,201,519,149
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	13,726,235,861	7,868,326,859	34,929,807,822
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13,503,609,622	7,817,182,249	33,279,155,783
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1,444,983,563	1,293,362,364	4,414,758,845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	29,364,956,568	30,084,950,352	84,167,717,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15,648,066,217	24,831,044,263	63,273,294,157
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	11,690,916	652,867,996	76,577,192
12. Chi phí khác	32	VI.6.	58,039,949	598,817,603	1,293,498,707
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(46,349,033)	54,050,393	(1,216,921,515)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,601,717,184	24,885,094,656	62,056,372,642
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				9,483,438,871
					4,080,536,283

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15,601,717,184	24,885,094,656	52,572,933,771
(60=50-51-52)				39,927,638,258

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Phó Tổng giám đốc thường trực

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature]

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62,056,372,642	44,008,174,541
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24,395,567,915	27,768,383,958
- Các khoản dự phòng	03	(230,370)	(851,597,552)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,416,736,411)	773,473,941
- Chi phí lãi vay	06	33,279,155,783	24,124,415,078
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117,314,129,559	95,822,849,966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(474,335,683,041)	75,405,688,783
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32,662,088,227)	(23,669,058,325)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,386,204,259	75,572,486,273
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7,275,133,254)	(4,904,071,666)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34,978,892,959)	(26,813,575,011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,735,741,383)	(2,858,886,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(440,287,205,046)	188,555,433,245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(136,557,845,502)	(264,362,237,880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,918,181,818	412,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70,000,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,450,503,272	689,276,498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58,189,160,412)	(263,260,234,109)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2023

(tiếp theo)

II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	32,999,020,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1,127,051,025,120	1,288,393,277,543
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(756,835,551,511)	(1,388,004,152,120)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56,144,612,454)	(14,364,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	314,070,861,155	(66,626,218,959)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(184,405,504,303)	(141,331,019,823)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	188,342,523,814	187,829,357,430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,937,019,511	46,498,337,607

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 19 sau khi phát hành tăng vốn Điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 19 ngày 01/11/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.132.999.020.000 VND** (Một nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 113.299.902 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc các loại, hóa dược và dược liệu;

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5) cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác..

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc

06 - 25

Máy móc, thiết bị

06 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU, và chi phí hệ thống điện gió được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

12. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**21.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	3,937,019,511	78,342,523,814
Tiền mặt	2,376,036,609	1,272,183,023
Tiền mặt VND	2,212,096,379	1,108,242,793
Tiền mặt USD	163,940,230	163,940,230
Tiền gửi ngân hàng	1,560,982,902	77,070,340,791
Tiền gửi ngân hàng VND	1,056,236,671	75,515,970,744
Tiền gửi ngân hàng USD	481,139,917	1,530,999,485
Tiền gửi ngân hàng EUR	23,606,314	23,370,562
Các khoản tương đương tiền	-	110,000,000,000
Cộng	3,937,019,511	188,342,523,814

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III-2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số
a1) Đầu tư vào công ty con	22,500,000,000	(75,912,812)	22,424,087,188	22,500,000,000	(75,912,812)	22,424,087,188
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ	22,500,000,000	(75,912,812)	22,424,087,188	22,500,000,000	(75,912,812)	22,424,087,188
a2) Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-
Cộng	23,676,000,000	(1,251,912,812)	22,424,087,188	23,676,000,000	(1,251,912,812)	22,424,087,188

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 25/01/2021.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/4/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
Cộng	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000

(*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tiền gửi số 068051022012 ngày 05/10/2022 với số tiền là 70.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 7%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Appollo Oil	49,830,689,161	-	48,554,676,661	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidípha	-	-	4,068,403	-
Công ty CP Thương mại Vina Úc	1,289,669,086	-	74,702,250	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	1,897,000,191	-	6,433,602,000	-
Các đối tượng khác	131,817,441,514	(180,844,012)	63,038,498,250	(180,844,012)
Cộng	184,834,799,952	(180,844,012)	118,105,547,564	(180,844,012)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	49,866,635,605	49,866,635,605
Yoosung Filling System Co., Ltd.	6,598,252,000	6,598,252,000
Công ty cổ phần KPT Group	-	4,372,616,710
Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Toàn Châu	31,104,000	3,549,564,000
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15,481,044,300	1,672,000,000
Các đối tượng khác	78,333,414,535	22,807,347,613
Cộng	150,310,450,440	88,866,415,928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	225,087,859,305	-	20,678,080,729	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26,537,384,760	-	20,238,853,923	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	8,845,101,689	-	8,607,794,521	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Nội	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	5,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông	500,000,000	-	500,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	-	-	2,567,700	-
Ngân hàng ĐC TNHH KASIKORNBANK - CN HCM	11,000,000,000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	8,550,000	-	-	-
Các đối tượng khác	183,733,071	-	128,491,702	-
Phải thu khác	198,002,205,100	-	40,708,749	-
Lãi dự thu	-	-	31,490,920	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	-	-	7,012,729	-
Công ty CP Vật tư NN Pháp Vân	198,000,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	2,205,100	-	2,205,100	-
Tạm ứng	508,004,288	-	358,252,900	-
Lê Phú Đức	70,000,000	-	101,000,000	-
Đỗ Thị Bích Huệ	50,000,000	-	50,000,000	-
Bùi Thị Luyến	45,000,000	-	50,000,000	-
Các đối tượng khác	343,004,288	-	157,252,900	-
Dư nợ 3388	40,265,157	-	40,265,157	-
b) Dài hạn	156,854,697,592	-	19,411,409,918	-
Công ty CP BV Pharma	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	137,443,287,674	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39,890,925	-	39,890,925	-
Cộng	381,942,556,897	-	40,089,490,647	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***6. Nợ xấu**

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177,803,010	-	177,803,010	-
Cộng	180,844,012	-	180,844,012	-

7. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	759,050	-	34,387,040	-
Nguyên liệu, vật liệu	199,952,846,107	(81,935,102)	206,705,036,590	(82,165,472)
Công cụ, dụng cụ	1,978,663,065	-	2,221,773,641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,344,971,227	-	25,675,960,285	-
Thành phẩm	35,771,582,203	(1,159,432)	27,081,256,382	(1,159,432)
Hàng hóa	48,382,958,658	-	15,051,278,145	-
Cộng	309,431,780,310	(83,094,534)	276,769,692,083	(83,324,904)

Tại ngày 30/09/2023, giá trị hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 83.094.534 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong các tháng tiếp theo.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III-2023

Mẫu số B 09 - DN

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	Cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2023		126,732,541,191	392,856,112,235	22,118,287,015	1,980,585,954	543,687,526,395	
Mua trong năm		-	7,466,496,590		1,996,814,000	9,463,310,590	
Thanh lý, nhượng bán		-		(7,224,965,400)	-	(7,224,965,400)	
Số dư ngày 30/09/2023		126,732,541,191	400,322,608,825	14,893,321,615	3,977,399,954	545,925,871,585	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2023		81,751,562,338	321,658,394,758	11,509,548,055	912,138,707	415,831,643,858	
Khấu hao trong kỳ		3,857,239,416	17,766,257,132	974,680,339	301,025,838	22,899,202,725	
Thanh lý, nhượng bán		-		(1,304,507,641)	-	(1,304,507,641)	
Số dư ngày 30/09/2023		85,608,801,754	339,424,651,890	11,179,720,753	1,213,164,545	437,426,338,942	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023		44,980,978,853	71,197,717,477	10,608,738,960	1,068,447,247	127,855,882,537	
Tại ngày 30/09/2023		41,123,739,437	60,897,956,935	3,713,600,862	2,764,235,409	108,499,532,643	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy chủ	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	867,428,568	867,428,568
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư ngày 30/09/2023	867,428,568	867,428,568
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	613,182,264	613,182,264
Khấu hao trong kỳ	134,600,984	134,600,984
Số dư ngày 30/09/2023	747,783,248	747,783,248
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	254,246,304	254,246,304
Tại ngày 30/09/2023	119,645,320	119,645,320

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý vật tư ERPAC	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	14,560,550,514	14,560,550,514
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/09/2023	14,560,550,514	14,560,550,514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	3,201,981,375	3,201,981,375
Khấu hao trong kỳ	1,361,764,206	1,361,764,206
Số dư ngày 30/09/2023	4,563,745,581	4,563,745,581
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	11,358,569,139	11,358,569,139
Tại ngày 30/09/2023	9,996,804,933	9,996,804,933

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1,893,206,807,526	1,766,112,272,614
+ PMU1	1,322,366,728,541	1,257,905,760,949
+ PMU2	570,840,078,985	508,206,511,665
Nhà máy WHO		-
Dự án điện gió	814,814,815	814,814,815
Cộng	1,894,021,622,341	1,766,927,087,429

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.900 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4,426,053,609	3,396,519,121
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,394,016,053	1,713,332,085
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,032,037,556	1,683,187,036
b) Dài hạn	14,962,997,753	8,717,398,987
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,165,924,248	990,291,428
Chi phí trả trước dài hạn khác	13,797,073,505	7,727,107,559
Cộng	19,389,051,362	12,113,918,108

13. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Truking Technology Limited	19,720,061,000	19,720,061,000	40,231,286,000	40,231,286,000
KHS Synchemica Corp	7,075,068,000	7,075,068,000	15,201,990,750	15,201,990,750
Macfarlan Smith Limited	-	-	12,020,700,000	12,020,700,000
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	3,982,086,116	3,982,086,116	6,945,394,516	6,945,394,516
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490,588,590	490,588,590	490,588,590	490,588,590
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec	36,756,720	36,756,720	296,532,720	296,532,720
APC Pharmaceutical and Chemical limited	-	-	25,717,388	25,717,388
Sinopharm Weiqida Pharmaceutical Co., ltd	11,843,700,000	11,843,700,000	-	-
Các đối tượng khác	93,631,667,292	93,631,667,292	73,510,471,076	73,510,471,076
Cộng	136,779,927,718	136,779,927,718	148,722,681,040	148,722,681,040

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	7,633,915,437	9,885,153,227
Công ty CP Thương mại Vina Úc	1,914,400,000	2,953,900,000
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	2,690,517,059	1,361,405,731
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	3,645,537,515	6,187,046,034
Công ty CP DP EUPHAR	8,939,932,500	8,939,932,500
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMH	12,932,980,840	-
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	4,752,839,137	-
Các đối tượng khác	71,104,572,890	68,223,558,549
Cộng	113,614,695,378	97,550,996,041

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2023
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	11,280,482,731	9,519,013,144	11,735,741,383	9,063,754,492
Thuế tài nguyên	-	442,800	442,800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,932,370,422		2,932,370,422
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
Thuế nhà thầu - Thuế GTGT	-	586,549,224	586,549,224	-
Thuế nhà thầu - Thuế TNDN	-	557,221,763	557,221,763	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,836,674		6,836,674	-
Cộng	11,287,319,405	13,601,597,353	12,892,791,844	11,996,124,914
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	51,292,425,403	51,292,425,403	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18,868,402,793	18,922,161,907	53,759,114
Thuế xuất nhập khẩu	156,929,410	2,889,806,760	2,950,111,060	217,233,710
Thuế thu nhập cá nhân	9,523,160	1,068,781,895	1,090,317,100	31,058,365
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,885,612,817	5,885,612,817	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7,261,047	8,761,047	1,500,000
Cộng	166,452,570	80,005,029,668	80,140,628,287	303,551,189

16. Chi phí phải trả

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước phí kiểm toán	187,500,000	-
Trích trước chi phí lãi vay	-	1,699,737,176
Trích trước chi phí khác	1,858,758,828	1,746,639,228
Cộng	2,046,258,828	3,446,376,404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***17. Phải trả khác**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	25,167,917,218	24,173,681,563
Kinh phí công đoàn	362,838,372	468,670,648
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	66,600,000	52,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,738,478,846	23,652,810,915
<i>Trả cổ tức cổ đông</i>	<i>973,503,016</i>	<i>744,843,988</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>	<i>21,622,000</i>	<i>21,622,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3,743,353,830</i>	<i>2,886,344,927</i>
b) Dài hạn	2,861,620,000	2,771,620,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,861,620,000	2,771,620,000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1,140,000,000</i>	<i>1,140,000,000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>
<i>Công ty TNHH XNK & TM Phương Linh</i>	<i>427,500,000</i>	<i>427,500,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>794,120,000</i>	<i>704,120,000</i>
Cộng	28,029,537,218	26,945,301,563

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARABACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III-2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023		01/01/2023			
	VND		VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
a) Ngắn hạn	628,109,514,815	628,109,514,815	944,404,891,158	751,549,837,223	435,254,460,880	435,254,460,880
Vay ngắn hạn	521,228,229,105	521,228,229,105	851,769,748,306	698,082,837,233	367,541,318,032	367,541,318,032
Vay ngân hàng (VND)	521,228,229,105	521,228,229,105	819,631,329,842	601,572,816,382	303,169,715,645	303,169,715,645
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (1)	22,837,128,652	22,837,128,652	35,299,938,883	43,409,836,269	30,947,026,038	30,947,026,038
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (2)	392,511,777,777	392,511,777,777	601,371,482,847	369,213,013,770	160,353,308,700	160,353,308,700
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	-	-	964,285,713	20,001,784,433	19,037,498,720	19,037,498,720
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	-	16,498,393,425	16,498,393,425	16,498,393,425
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân (3)	69,409,346,921	69,409,346,921	145,525,646,644	152,449,788,485	76,333,488,762	76,333,488,762
NH ĐC TNHH KASIKORN BANK-CN HCM (4)	36,469,975,755	36,469,975,755	36,469,975,755	-	-	-
Vay ngân hàng (USD)	-	-	32,138,418,464	96,510,020,851	64,371,602,387	64,371,602,387
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (2)	-	-	32,138,418,464	96,510,020,851	64,371,602,387	64,371,602,387

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III-2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Vay dài hạn đến hạn trả	106,881,285,710	106,881,285,710	92,635,142,852	53,466,999,990	67,713,142,848	67,713,142,848
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên	103,667,000,000	103,667,000,000	88,778,000,000	47,967,000,000	62,856,000,000	62,856,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	3,214,285,710	3,214,285,710	3,857,142,852	5,499,999,990	4,857,142,848	4,857,142,848
b) Dài hạn	1,068,920,168,530	1,068,920,168,530	275,281,276,814	97,920,857,140	891,559,748,856	891,559,748,856
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (5)	856,134,454,228	856,134,454,228	73,150,324,441	89,778,000,000	872,762,129,787	872,762,129,787
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (6)	212,785,714,302	212,785,714,302	202,130,952,373	8,142,857,140	18,797,619,069	18,797,619,069
Cộng	1,697,029,683,345	1,697,029,683,345	1,219,686,167,972	849,470,694,363	1,326,814,209,736	1,326,814,209,736

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/22/HĐCTD/VCB-PBC ngày 19/09/2022 với Hạn mức cấp tín dụng là 32 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ký ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng. Thẻ chấp Hàng tồn kho thu luân chuyển trên số sách của Khách hàng theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2021/HĐTC/HTKVCBHN-PBC ký ngày 27/05/2021.

(2) Hợp đồng tín dụng số 05/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá 30/04/2023. Và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1809635/HĐTD ngày 28/04/2023, theo đó điều chỉnh lại thời gian có hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức, tuy nhiên không muộn hơn ngày 31/07/2023. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bảo lãnh, mở L/C.

(3) Hợp đồng tín dụng 3005/2022/HĐTD ngày 30/05/2022 bao gồm 2 phụ lục với Hạn mức cấp tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu. Tài sản đảm bảo được quy định tại: hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) với tài sản là Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Sóc Sơn; Hợp đồng thế chấp và các phụ lục (nếu có) với tài sản là khoản phải thu luân chuyển từ các đối tác đầu ra của khách hàng; tài sản là cổ phiếu của Công ty của nhóm cổ đông; tiền gửi, tiền ký quỹ và giấy tờ có giá của Công ty hoặc bên thứ ba tại MSB. Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 13/07/2023 sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là từ ngày phê duyệt đến ngày 30/09/2023.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III-2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (4) Hợp đồng tín dụng số 088/2023/FA.01 ngày 26/04/2023 với Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Thành phố HCM, hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Biện pháp đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp cụ thể ký kết giữa Công ty và ngân hàng.
- (5) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1).
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giải đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.
 - (6) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:
 - Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/04/2021
 - Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại 01/01/2022	1,100,000,000,000	25,731,363,636	33,837,197,080	1,159,568,560,716
Tăng vốn trong năm	32,999,020,000	-	-	32,999,020,000
Lãi trong năm trước	-	-	60,167,369,315	60,167,369,315
Phân phối các quỹ	-	-	(553,652,015)	(553,652,015)
Chia cổ tức (*)	-	-	(32,999,020,000)	(32,999,020,000)
Số dư tại 31/12/2022	1,132,999,020,000	25,731,363,636	60,451,894,380	1,219,182,278,016
Tăng vốn trong năm (*)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	52,572,933,771	52,572,933,771
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(56,649,951,000)	(56,649,951,000)
Số dư tại 31/09/2023	1,132,999,020,000	25,731,363,636	56,374,877,151	1,215,105,260,787

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58,707,830,000	58,707,830,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	14,217,330,000	14,217,330,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412,000,000,000	412,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	139,420,660,000	171,388,660,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154,500,000,000	154,500,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	206,000,000,000	206,000,000,000
Các cổ đông khác	148,153,200,000	116,185,200,000
Cộng	1,132,999,020,000	1,132,999,020,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113,299,902	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113,299,902	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	113,299,902	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113,299,902	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	113,299,902	113,299,902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/09/2023
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	30/09/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	28,062.56	72,402.38
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	21,059.56	65,399.38
EUR	937.62	945.47
Tiền gửi ngân hàng	937.62	945.47

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2023 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022 VND
a) Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	157,975,475,935	82,991,298,210	357,941,271,287	249,117,486,038
Doanh thu bán thành phẩm	211,081,719,882	187,072,862,944	616,962,418,090	493,664,525,824
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,821,707,192	2,048,016,763	7,380,872,656	7,444,932,525
Cộng	371,878,903,009	272,112,177,917	982,284,562,033	750,226,944,387

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2023 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022 VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	154,485,011,089	79,633,144,212	352,220,865,552	243,577,372,823
Giá vốn thành phẩm đã bán	154,650,774,716	128,488,100,875	444,306,648,031	351,007,322,402
Xử lý hàng hỏng	3,495,581,562	515,767,550	4,144,131,812	515,767,550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(712,612,922)		(230,370)	
Cộng	311,918,754,445	208,637,012,637	800,671,415,025	595,100,462,775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2023 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	(4,207,563)	266,118,972	3,419,012,352	678,975,128
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	228,301,208	435,447,205	1,782,506,797	649,978,860
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ				
Cộng	224,093,645	701,566,177	5,201,519,149	1,328,953,988

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2023 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022 VND
Chi phí lãi vay	13,503,609,622	7,817,182,249	33,279,155,783	24,124,415,078
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	222,626,239	51,144,610	1,650,652,039	2,473,152,551
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				
Cộng	13,726,235,861	7,868,326,859	34,929,807,822	26,597,567,629

5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2023 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9,090,909	412,727,273	9,090,909	412,727,273
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường tổn thất		238,673,006		1,233,094,325
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ				1,739,161,910
Thu nhập khác	2,600,007	1,467,717	67,486,283	6,317,300
Cộng	11,690,916	652,867,996	76,577,192	3,391,300,808

6. Chi phí khác

	Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2023 VND	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022 VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp	1,620,318	6,836,674	52,261,047	58,939,414
Thù lao trả HĐQT		-	160,000,000	280,000,000
Chi phí từ thanh lý TSCĐ		409,776,352	1,011,366,850	1,865,176,342
Chi phí khác	56,419,631	182,204,577	69,870,810	1,720,061,407
Cộng	58,039,949	598,817,603	1,293,498,707	3,924,177,163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,444,983,563	1,293,362,364	4,414,758,845	4,023,203,129
Chi phí nhân viên	691,727,755	612,471,504	2,134,362,217	2,154,486,547
Chi phí vật liệu, bao bì	3,862,991	10,415,935	32,648,164	28,696,367
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		-	280,000	27,483,124
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,647,186	9,938,189	13,941,558	29,814,568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323,541,776	233,020,191	1,130,681,756	580,980,695
Chi phí bằng tiền khác	421,203,855	427,516,545	1,102,845,150	1,201,741,828
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29,364,956,568	30,084,950,352	84,167,717,762	81,194,566,327
Chi phí nhân viên quản lý	13,420,070,961	12,237,808,454	40,311,920,234	36,180,848,177
Chi phí vật liệu quản lý	1,244,571,647	600,752,937	2,951,275,574	1,778,158,994
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,709,557,488	1,470,606,318	6,126,512,633	3,323,689,257
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,312,163,911	3,002,280,832	7,093,501,574	9,717,315,120
Thuế, phí và lệ phí	3,770,695,883	3,546,472,406	11,029,916,173	9,899,052,524
Chi phí dự phòng			-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,521,809,052	3,433,421,262	10,605,884,352	10,761,244,230
Chi phí bằng tiền khác	2,386,087,626	5,793,608,143	6,048,707,222	9,534,258,025
Cộng	30,809,940,131	31,378,312,716	88,582,476,607	85,217,769,456

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,127,051,025,120	1,288,393,277,543
Cộng	1,127,051,025,120	1,288,393,277,543

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	756,835,551,511	1,388,004,152,120
Cộng	756,835,551,511	1,388,004,152,120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

VII Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý III năm 2022

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)